

# Chương 6. Thương mại quốc tế và sự phát triển kinh tế

## 6.3. Các chiến lược phát triển kinh tế liên quan đến thương mại

# Nội dung

- Chính lược công nghiệp hóa dựa vào thay thế nhập khẩu- những thuận lợi và khó khăn
- Chính lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu – Những thuận lợi và khó khăn

# Các chiến lược phát triển liên quan đến thương mại

- Chiến lược công nghiệp hóa dựa vào thay thế nhập khẩu (ISI)
- Tự do hóa thương mại
- Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

# Chiến lược công nghiệp hóa dựa vào thay thế nhập khẩu (ISI) – Cơ sở lý luận

- Lý luận về các ngành công nghiệp non trẻ (*infant industry argument*)
  - Một nước có lợi thế so sánh ở một số ngành công nghiệp, song các ngành này còn non trẻ và chưa đủ sức cạnh tranh
  - Chính phủ cần hỗ trợ các ngành này cho đến khi chúng có đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế

# ISI – Nội dung

- Hướng vào thị trường trong nước
- Ưu tiên sản xuất phục vụ thị trường nội địa nhằm thay thế nhập khẩu
- Sử dụng các biện pháp thay thế nhập khẩu
  - Thuế quan cao
  - Hạn ngạch nhập khẩu
  - Hàng rào phi thuế quan
- Khuyến khích một chế độ kiểm soát tiền tệ và duy trì đồng nội tệ cao nhằm tạo thuận lợi cho nhập khẩu máy móc và linh, phụ kiện

# ISI – Đặc trưng

- Các nước áp dụng ISI: các nền kinh tế lớn của Mỹ la tinh, một số nền kinh tế Đông Á (1950), các nước Đông Á khác từ những năm 1960, 1970.
- Sau WWII, đối với các nước mới dành được độc lập ở Mỹ la tinh, ISI được xem là một chiến lược lý tưởng có thể giúp họ cùng một lúc đạt được nhiều mục tiêu
- Thực hiện nghiêm ngặt các chính sách bảo hộ thị trường trong nước để bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ → các ngành này được độc quyền tiêu thụ hàng hoá trên thị trường nội địa

# ISI – Đặc trưng (tiếp)

- Chính phủ can thiệp bằng nhiều chính sách như chính sách tỷ giá cố định hoặc xác lập trên cơ sở nâng cao giá trị cho đồng tiền nội địa, trợ giá qua lãi suất thấp, kiểm soát chính sách giá cả, thương mại, ngoại thương...
- Chính phủ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào công nghiệp chế tạo, còn chính phủ đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông và sản xuất năng lượng.

## Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả đối với ngành chế tạo ở một số nước đang phát triển

**TABLE 10-2** Effective Protection of Manufacturing in Some Developing Countries (percent)

Mexico (1960)	26
Philippines (1965)	61
Brazil (1966)	113
Chile (1961)	182
Pakistan (1963)	271

**Source:** Bela Balassa, *The Structure of Protection in Developing Countries*, 82. (Baltimore: Johns Hopkins Press, 1971).



# ISI – những thuận lợi

- Thị trường có sẵn → mức độ rủi ro thấp
- Bảo hộ thị trường trong nước dễ thực hiện hơn đàm phán để các nước phát triển hạ thấp hàng rào thương mại
- Các nước phát triển sẽ đầu tư sản xuất vào các nước đang phát triển
- Giúp mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo công ăn việc làm

# ISI – những khó khăn

- Quy mô thị trường nhỏ, không đạt được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô
- Đầu tư cho công nghiệp chế tạo đòi hỏi vốn, công nghệ cao, chuyên gia giỏi → khó khăn đối với các nước đang phát triển

# ISI – Đánh giá

- Đạt được kết quả tích cực trong giai đoạn đầu
- Ở giai đoạn sau, khi các nước ĐPT đẩy mạnh thực hiện ISI, tăng cường nhập khẩu hàng hóa tư bản và bán thành phẩm để phát triển công nghiệp trong nước, các tác động tiêu cực bắt đầu nảy sinh
  - Chính sách duy trì nội tệ ca làm cầu về hàng xuất khẩu giảm
  - Trình độ lao động của các nước chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất
  - Nhu cầu trong nước không đủ lớn
  - Gia tăng áp lực lạm phát, thâm hụt ngân sách và BoP

# *Tự do hóa thương mại từ năm 1985*

- Thực tế chỉ ra: các nước đang phát triển tự do hóa thương mại có tốc độ tăng trưởng cao hơn các nước theo đuổi ISI
  - Tuy nhiên đây là vấn đề gây tranh cãi
- Từ giữa những năm 1980s, nhiều Chính phủ đã mất lòng tin vào ISI và bắt đầu tự do hóa thương mại

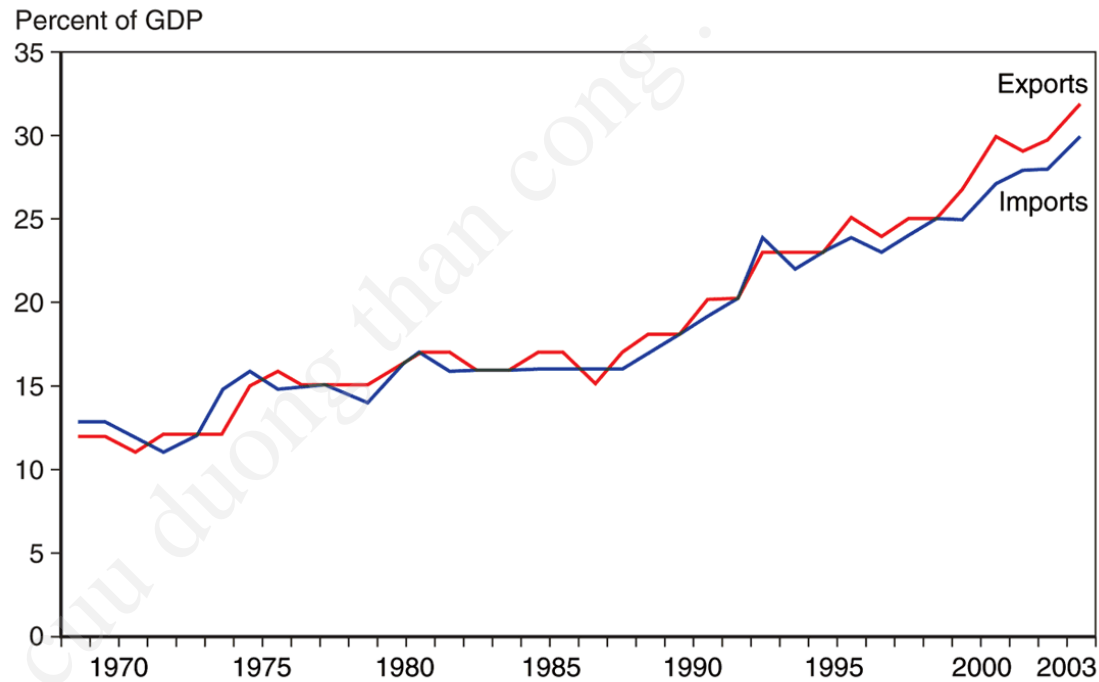
## Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả tại Ấn độ và Brazil

**TABLE 10-3** Effective Rates of Protection for Manufacturing in India and Brazil

	India	Brazil
Late 1980s	126	77
Late 1990s	40	19

**Sources:** Marcelo de Paiva Abreu, “Trade Liberalization and the Political Economy of Brazil Since 1987,” Working Paper, Inter-American Development Bank, 2004; Dani Rodrik and Arvind Subramian, “From ‘Hindu Growth’ to Productivity Surge: The Mystery of the Indian Growth Transition,” International Monetary Fund Working Paper, 2002.

# Tăng trưởng thương mại của các nước đang phát triển



**Figure 10-1**

## The Growth of Developing-Country Trade

Liberalization and developing-country trade: Trade liberalization after 1985 led to a surge in both imports and exports as a percentage of GDP.

**Source:** World Bank.

# *Tự do hóa thương mại – đánh giá*

- Giống như ISI, mục tiêu cuối cùng của tự do hóa thương mại là công nghiệp hóa, phát triển kinh tế
- Tự do hóa thương mại có khuyến khích phát triển kinh tế?
  - Thực tế chưa rõ ràng
  - Tốc độ tăng trưởng của Brazil và một số nước Mỹ La tinh trong thời kỳ tự do hóa TM chậm hơn thời kỳ ISI
  - Tuy nhiên, những năm 1980s, tăng trưởng chậm một phần do chính sách vĩ mô không ổn định và khủng hoảng tài chính
  - Những nước khác như Ấn Độ đã tăng trưởng cao hơn trong thời kỳ tự do hóa thương mại

# Chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (EOI)– Cơ sở lý luận

- Cơ sở lý luận cho EOI chính là trường phái “**chủ nghĩa tự do mới**”
  - các nước nên chuyên môn hoá và đẩy mạnh xuất khẩu những loại hàng hoá mà họ có lợi thế so sánh và nhập khẩu các loại hàng hoá khác mà họ không có lợi thế so sánh
  - đề cao vai trò của lực lượng thị trường, khuyến khích áp dụng các chính sách kích thích sự phát triển của kinh tế thị trường tự do và mở cửa.
- **Nhiều nước ĐPT chuyển từ ISI sang EOI**
  - Các nền kinh tế Đông Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore vào đầu những năm 1960),
  - Hàng loạt các nước ĐPT khác như Chile, Argentina, Braxin, Indonesia, Thái Lan, Malaysia... (những năm 1970)
  - Một số nước đã đạt tốc độ phát triển kinh tế cao (trên 10%/năm) được Ngân hàng Thế giới gọi là “những nền kinh tế mới nổi của Châu Á”



## Tỷ lệ bảo hộ, 1985 (%)

**TABLE 10-4 Average Rates of Protection, 1985 (percent)**

High performance Asian economies	24
Other Asia	42
South America	46
Sub-Saharan Africa	34

**Source:** World Bank. *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy* (Oxford: Oxford University Press, 1993), p. 300.

# EOI – Nội dung

- Tập trung phát triển các ngành phục vụ xuất khẩu
- Hướng ra thị trường thế giới
  - So sánh kim ngạch XK với GDP
    - $> 50\%$  : quốc gia hướng về xuất khẩu
    - $< 50\%$  : hướng về nội địa
- Biện pháp
  - Bảo hộ thấp
  - Khuyến khích và hỗ trợ xuất khẩu

# EOI – Đặc trưng

- Thực hiện các chính sách khuyến khích xuất khẩu hàng hoá nhằm
  - *phát huy lợi thế so sánh, tham gia sâu rộng vào phân công lao động quốc tế,*
  - *lấy ngoại tệ từ xuất khẩu để nhập khẩu máy móc và kỹ thuật, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá*
- Khuyến khích thu hút các nguồn vốn nước ngoài (gồm vốn ODA, vốn FDI và các nguồn vốn đầu tư gián tiếp khác) phục vụ xuất khẩu.
- Thành lập các đặc khu kinh tế, các khu chế xuất, các khu mậu dịch tự do.

## *EOI – những thuận lợi*

- Thị trường rộng lớn
- Đạt được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô
- Đáp ứng nhu cầu thị trường → kích thích nền kinh tế hoạt động có hiệu quả
- Nhu cầu nhập khẩu sản phẩm công nghiệp tăng

## *EOI – những khó khăn*

- Áp lực cạnh tranh lớn
- Các nước phát triển bảo hộ cao đối với các ngành mà các nước đang phát triển có lợi thế (ví dụ: dệt may)
- Có thể gây ra mất cân đối giữa phục vụ nội địa và xuất khẩu
- Dễ bị ảnh hưởng do biến động của thị trường nước ngoài

# EOI – Đánh giá

- NIEs (HQ, HK, ĐL, Singapore, Braxin, TQ), các nước ĐNA (TL, Malaysia, Indonesia): thành công với EOI
  - Tăng trưởng kinh tế tăng
  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc gia
- Tuy nhiên, EOI đã không đạt được mục tiêu phát triển
  - Cạnh tranh gay gắt, áp lực giảm giá → suy giảm ĐKTM
  - Lao động ở các nước ĐPT trở thành nạn nhân của những công việc nặng nhọc, lương thấp
  - Thất nghiệp
  - Doanh nghiệp và hộ nông nghiệp sản xuất nhỏ bị gạt ra ngoài lề
  - Khai thác quá mức tài nguyên

# Nghiên cứu trường hợp: Singapore và chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu



- Diện tích: 710 km<sup>2</sup>
- Dân số: gần 5 triệu người (2009)
- Thu nhập bình quân đầu người: 37000 USD (2009)



# Nghiên cứu trường hợp: Singapore và chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

- Bắt đầu từ 1965
  - Tập trung vào các ngành: sợi, may mặc, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm, lắp ráp...
- Từ 1970
  - Cạnh tranh tăng lên → tập trung vào công nghiệp nặng sử dụng nhiều vốn: đóng tàu, lọc dầu...
    - Trung tâm lọc dầu lớn thứ ba thế giới
    - Nhà máy đóng tàu lớn nhất Đông Nam Á
    - Công nghiệp sản xuất thiết bị điện tử: thu hút nhiều lao động nhất



# Nghiên cứu trường hợp: Singapore và chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

- Từ 1980: bước vào giai đoạn mới “cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai”
  - Đẩy mạnh hiện đại hóa công nghệ, sử dụng nhiều chất xám hơn
  - Mục tiêu: tạo ra hàng hóa xuất khẩu có giá trị cao, có sức cạnh tranh
  - Nâng mức sống và chất lượng cuộc sống ngang tầm các nước phát triển

# Nghiên cứu trường hợp: Singapore và chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

- Kết quả đạt được
  - FDI vào Singapore tăng nhanh chóng, tập trung vào: sản xuất máy vi tính, điện tử bán dẫn, chế tạo máy, hóa dầu
  - Trở thành trung tâm sản xuất điện tử bán dẫn hàng đầu Đông Nam Á
  - Các ngành dịch vụ phát triển mạnh: tài chính, cảng, viễn thông, công nghệ thông tin
  - Tốc độ tăng trưởng cao nhất bốn con rồng châu Á, tỷ lệ lạm phát thấp nhất

# Nghiên cứu trường hợp: Singapore và chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

- Singapore ngày nay
  - Quốc gia phát triển nhất Đông Nam Á
  - Thu nhập bình quân đầu người ở mức cao trên thế giới (khoảng 37000 USD năm 2009)
  - Trung tâm sản xuất đồ điện tử bán dẫn và mạch vi điện tử
  - Các ngành công nghiệp chủ lực hướng mạnh về XK: lọc dầu và sản phẩm hóa dầu, đóng tàu, thiết bị phương tiện vận tải, điện tử...
  - Nền ngoại thương hùng mạnh: là trung tâm chuyển khẩu lớn của khu vực, cầu nối giữa các nước phát triển với Đông Nam Á

# ***Chính sách thương mại chiến lược của các nước phát triển***

## **Nội dung:**

- **Cơ sở lý luận**
  - *Công nghệ và yếu tố phái sinh*
  - *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược*
- **Chính sách thương mại chiến lược trên thực tế**

# Cơ sở lý luận

- Chính sách thương mại chiến lược dựa trên giả thiết rằng có các thất bại của thị trường (market failure) ở các nước phát triển
  - Công nghệ và các yếu tố phái sinh
  - Cạnh tranh không hoàn hảo dẫn tới độc quyền hoặc lợi nhuận “quá ngưỡng”

# Công nghệ và các yếu tố phái sinh (tiếp)

- Các công ty phát minh ra công nghệ mới thường tạo ra kiến thức mà các công ty khác có thể sử dụng nhưng không phải trả phí
  - Khi phát minh ra công nghệ mới, các công ty tạo ra lợi ích cho xã hội mà các công ty khác có thể sử dụng
  - Đây là ví dụ về yếu tố phái sinh (**externality**): lợi ích hoặc chi phí đem lại cho các chủ thể khác không phải người tạo ra chúng
  - Yếu tố phái sinh chỉ ra rằng lợi ích xã hội biên của đầu tư không được thể hiện bằng thặng dư của nhà sản xuất

# Công nghệ và các yếu tố phái sinh (tiếp)

- Chính phủ có thể muốn khuyến khích đầu tư vào công nghệ khi các yếu tố phái sinh tạo ra lợi ích xã hội biên cao
- **Chính phủ cần xem xét 3 vấn đề**
  1. Khả năng trợ cấp đúng lĩnh vực
    - Nhiều hoạt động của các công ty công nghệ cao không liên quan tới việc tạo ra kiến thức: trợ cấp cho việc mua thiết bị hoặc trợ cấp cho các công nhân kỹ năng thấp
    - Kiến thức và phát minh có thể được tạo ra ở các ngành không được coi là công nghệ cao

# Công nghệ và các yếu tố phái sinh (tiếp)

2. Tầm quan trọng về kinh tế của yếu tố phái sinh
  - *Khó xác định được tầm quan trọng định lượng của yếu tố phái sinh đối với nền kinh tế*
  - *Do đó, rất khó xác định cần trợ cấp **bao nhiêu** cho các hoạt động có yếu tố phái sinh*
3. Yếu tố phái sinh có thể tác động tới quốc gia khác
  - *Không nước nào muốn trợ cấp cho các ngành công nghiệp tạo ra các yếu tố phái sinh mà tất cả các nước khác đều được hưởng lợi*



## *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược*

- Các ngành cạnh tranh không hoàn hảo thường bị thống trị bởi một số ít các công ty → các công ty này sẽ thu được lợi nhuận độc quyền
- Trong một ngành cạnh tranh không hoàn hảo, trợ cấp của Chính phủ có thể chuyển lợi nhuận độc quyền từ các công ty nước ngoài sang các công ty trong nước
- Ví dụ?

# *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)*

- Ví dụ (Phân tích của Brander-Spencer)
  - Hai hãng (Boeing và Airbus) cạnh tranh trên thị trường thế giới song có trụ sở tại hai lục địa khác nhau (Mỹ và châu Âu).
  - Hai hãng đều sản xuất máy bay, song lợi nhuận của công ty này phụ thuộc vào hành động của công ty kia
  - Mỗi công ty sẽ quyết định sản xuất căn cứ vào mức lợi nhuận

# Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)

**TABLE 11-1 Two-Firm Competition**

		Airbus	
		Produce	Don't produce
Boeing	Produce	-5 / -5	100 / 0
	Don't produce	0 / 100	0 / 0

## *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)*

- Kết quả sẽ phụ thuộc vào công ty nào đầu tư/sản xuất trước
  - *Nếu Boeing sản xuất trước, Airbus sẽ không sản xuất (vì không có lợi nhuận)*
  - *Nếu Airbus sản xuất trước, Boeing sẽ không sản xuất (vì không có lợi nhuận)*
- Nhưng nếu Liên minh châu Âu trợ cấp 25, kết quả sẽ thay đổi vì Airbus sẽ sản xuất cho dù Boeing có sản xuất hay không

# Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)

**TABLE 11-2** Effects of a Subsidy to Airbus

		Airbus	
		Produce	Don't produce
Boeing	Produce	<div> <div>-5</div> <div>20</div> </div>	<div> <div>100</div> <div>0</div> </div>
	Don't produce	<div> <div>0</div> <div>125</div> </div>	<div> <div>0</div> <div>0</div> </div>

## *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)*

- Nếu Boeing nghĩ rằng Liên minh châu Âu sẽ trợ cấp cho Airbus, Boeing sẽ không tham gia sản xuất nữa
  - Do đó, mức trợ cấp 25 sẽ tạo mức lợi nhuận 125 cho Airbus.
  - Trợ cấp tạo nên mức lợi nhuận cao hơn bản thân mức trợ cấp vì nó đã ngăn cản cạnh tranh của nước ngoài

# Chính sách thương mại chiến lược là gì?

- “Một Chính sách của Chính phủ tạo nên lợi thế chiến lược trong sản xuất cho một công ty trong nước được gọi là **Chính sách thương mại chiến lược** (Strategic trade policy)”.

# Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)

- Một số ý kiến không đồng tình với phân tích trên:
  1. Trên thực tế, để thực hiện chính sách thương mại chiến lược, cần rất nhiều thông tin từ các hãng
    - Các con số chỉ sai lệch một chút sẽ dẫn tới các phán đoán khác nhau
    - Nếu chính phủ và các nhà kinh tế không dự tính đúng lợi nhuận của các hãng?
    - Ví dụ, nếu Boeing có công nghệ cao hơn (và chỉ hãng biết điều này), nếu Airbus sản xuất, Boeing vẫn có lợi nhuận khi sản xuất



# Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)

**TABLE 11-3 Two-Firm Competition: An Alternative Case**

		Airbus	
		Produce	Don't produce
Boeing	Produce	<div> <div>5</div> <div>-20</div> </div>	<div> <div>125</div> <div>0</div> </div>
	Don't produce	<div> <div>0</div> <div>100</div> </div>	<div> <div>0</div> <div>0</div> </div>

# Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)

**TABLE 11-4** Effects of a Subsidy to Airbus

		Airbus	
		Produce	Don't produce
Boeing	Produce	5	125
	Don't produce	0	0

## *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)*

- Khi Liên minh châu Âu trợ cấp cho Airbus, cả hai hãng vẫn sản xuất và mỗi hãng thu lợi nhuận là 5
  - Trợ cấp không tạo lợi nhuận cao hơn mức trợ cấp vì không ngăn cản được cạnh tranh của nước ngoài
- *Do đó, trợ cấp đã bị lãng phí, có thể sử dụng cho các lĩnh vực khác của nền kinh tế*

# *Cạnh tranh không hoàn hảo và chính sách thương mại chiến lược (tiếp)*

2. *Phía nước ngoài có thể trả đũa*
  - *Nếu Liên minh châu Âu trợ cấp Airbus, Mỹ có thể trợ cấp Boeing,*
  - *Điều này tạo nên chiến tranh thương mại, và làm lãng phí nguồn lực*
3. *Chính sách thương mại chiến lược, giống như các chính sách thương mại khác, có thể bị điều khiển bởi một nhóm có quyền lực chính trị*

# ***Chính sách thương mại chiến lược trên thực tế***

## **● Nhật bản**

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật bản khan hiếm các nguồn lực
  - MITI kiểm soát nguồn lực
  - Chính phủ đổ vốn vào các ngành công nghiệp nặng có giá trị gia tăng cao (như thép), rút vốn khỏi các ngành đòi hỏi nhiều lao động (như dệt may)
- Từ những năm 1970s, chính phủ đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghệ cao (điển hình là thành công của ngành sản xuất chip bán dẫn)

# ***Chính sách thương mại chiến lược trên thực tế (tiếp)***

- **Pháp**

- Từ những năm 1960s, Pháp đã hỗ trợ các công ty trong ngành công nghệ nhằm chống lại sự thống trị của Mỹ và Nhật trong lĩnh vực này

- **Mỹ**

- Mỹ đã thúc đẩy sản xuất ở một số ngành như nông nghiệp, công nghiệp quốc phòng (Boeing đã được lợi từ sự hỗ trợ này)